

CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

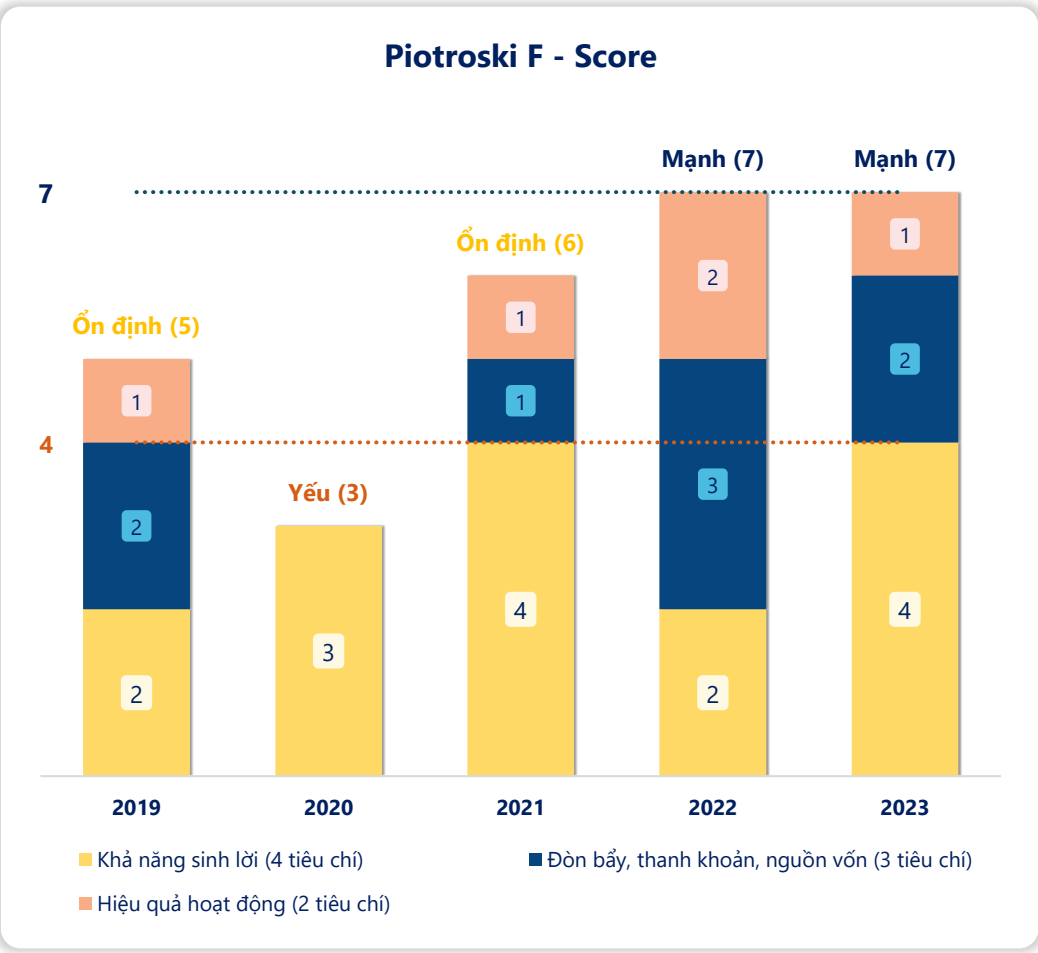
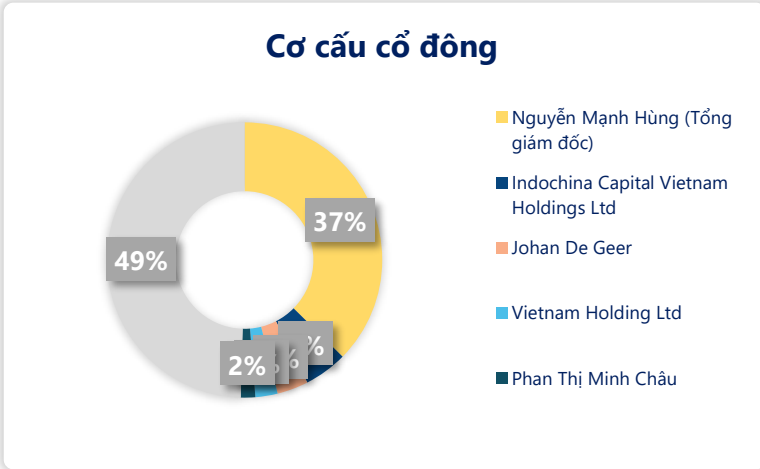
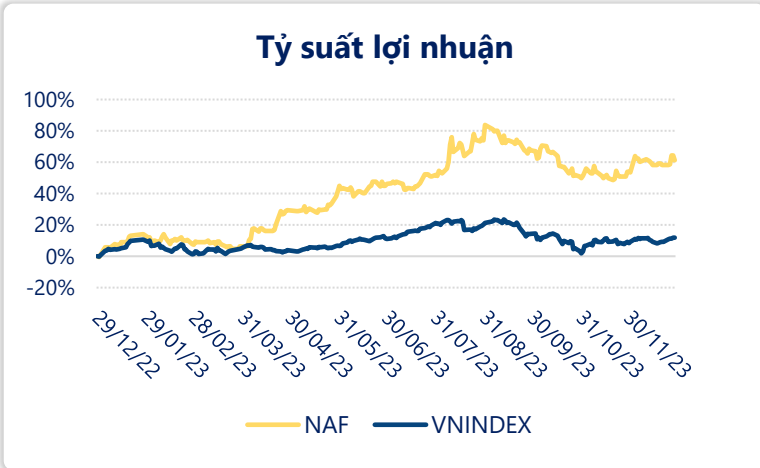
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-4.3%	9.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
1,733	YoY
tỷ VNĐ	▼ 34.0
	▼ 1.9%

LN sau thuế	2023
110	YoY
tỷ VNĐ	▲ 30.2
	▲ 37.7%

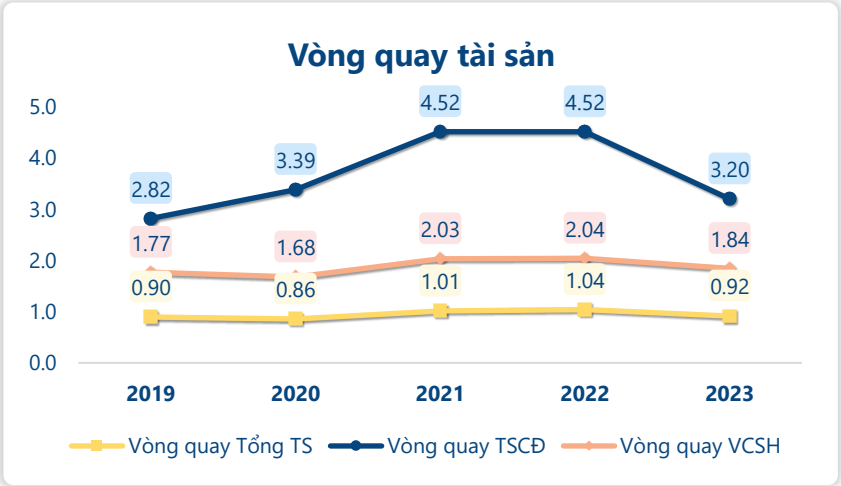
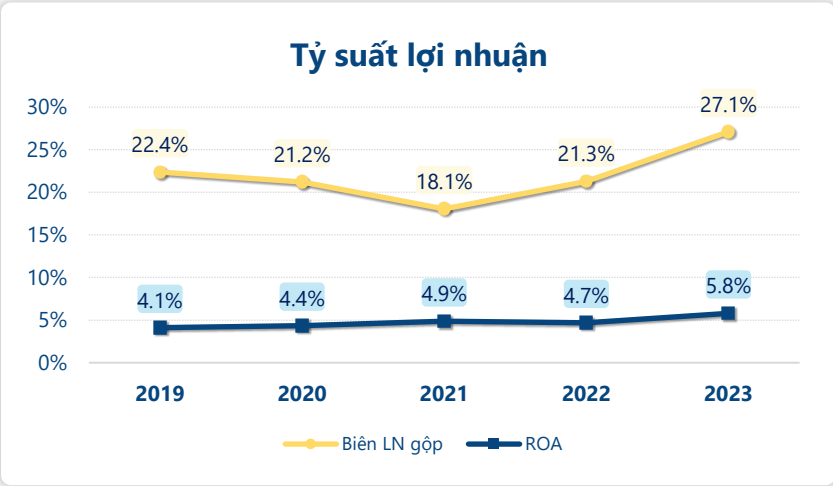
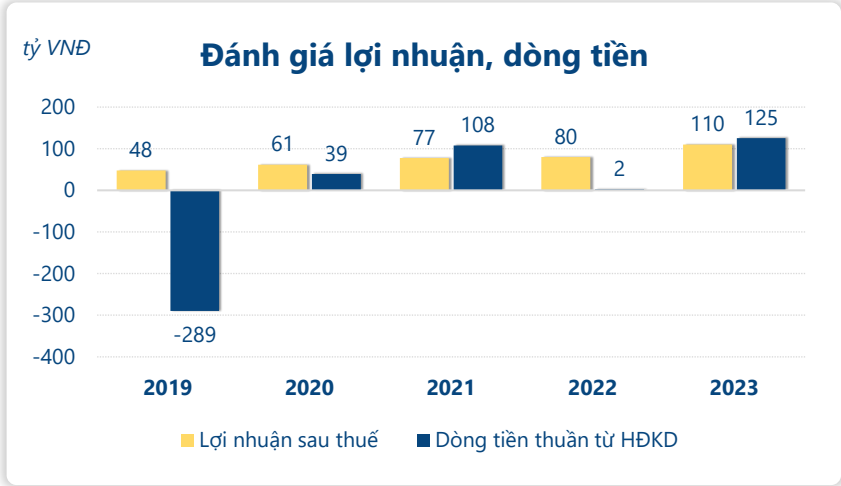


Năm **2023**, F-Score của **NAF** đạt **7/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

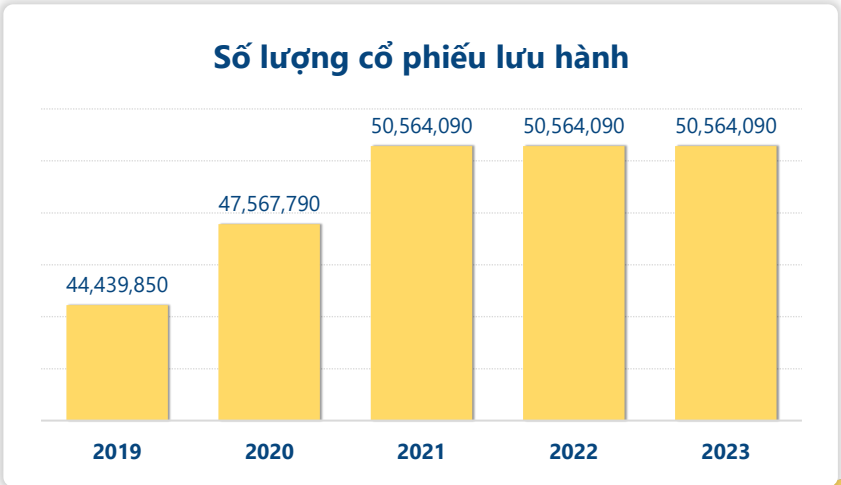
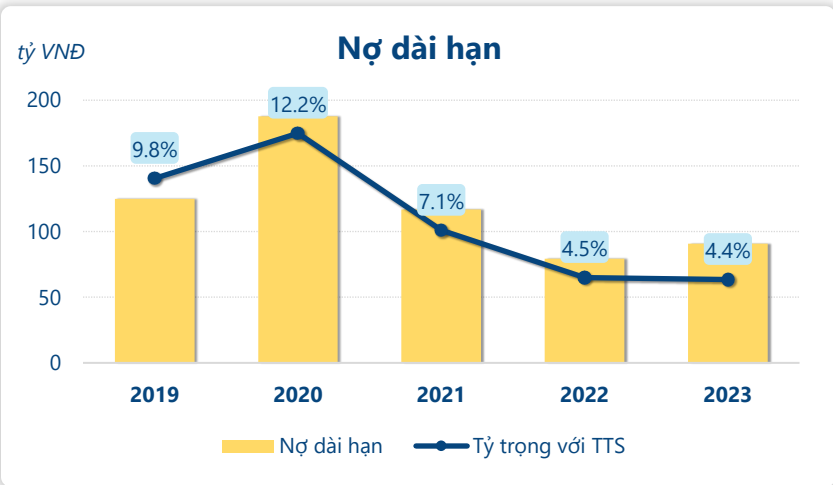
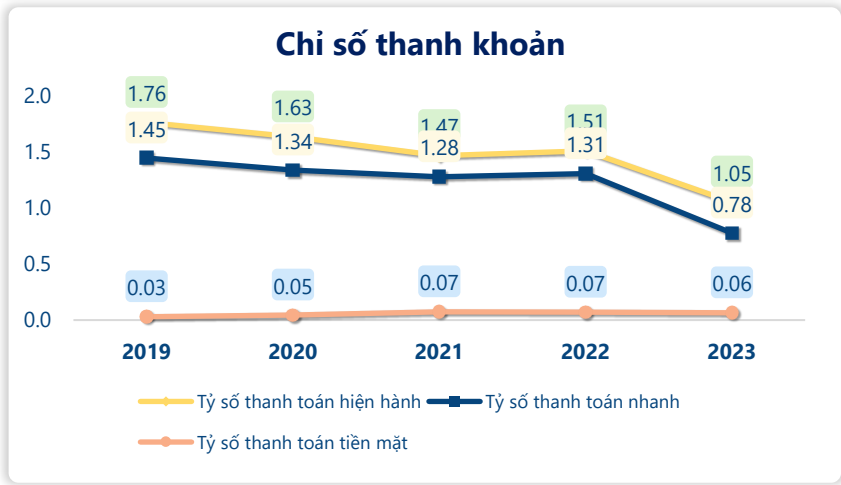
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **NAF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,035	1,744	16.7%
Tài sản ngắn hạn	1,016	1,167	-12.9%
Tiền và tương đương tiền	62.4	54.0	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	12.5	841%
Phải thu ngắn hạn	497	908	-45.2%
Hàng tồn kho	267	158	69.3%
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	34.7	107%
Tài sản dài hạn	1,020	577	76.7%
Phải thu dài hạn	106	98.5	7.2%
Tài sản cố định	646	418	54.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	31.0	2.95	949%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	21.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	41.1	36.2	13.7%
Lợi thế thương mại	196	0.21	91913%
Nợ phải trả	1,052	852	23.6%
Nợ ngắn hạn	955	772	23.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	738	578	27.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.8	126	-38.4%
Nợ dài hạn	96.8	79.3	22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.7	74.9	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	983	892	10.2%
Vốn chủ sở hữu	983	892	10.2%
Vốn điều lệ	629	629	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,042	1,203	1,615	1,767	1,733
Giá vốn hàng bán	809	948	1,323	1,391	1,264
Lợi nhuận gộp	233	255	291	376	470
Doanh thu HĐTC	7.41	8.62	24.3	28.7	34.7
Chi phí TC	41.2	53.6	42.2	49.0	75.6
Chi phí lãi vay	32.0	41.5	32.1	27.4	45.7
LN trong công ty LKLD	1.21	0.19	0.08	-0.77	0
Chi phí bán hàng	110	96.0	148	190	135
Chi phí QLDN	37.4	47.6	34.8	66.0	170
LN thuần từ HĐKD	52.6	66.5	91.0	98.4	124
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.42	-0.58	-5.50	8.89
LN trước thuế	52.4	65.1	90.4	92.9	132
Lợi nhuận sau thuế	47.9	61.3	77.6	79.8	110
LNST của CĐ cty mẹ	47.9	61.2	77.5	79.7	110

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-289	39.1	108	2.26	125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.5	-85.4	-140	-60.1	-259
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	321	59.2	57.2	60.1	143
Tiền đầu kỳ	6.12	13.9	26.9	51.7	54.0
Lưu chuyển tiền thuần	7.79	13.0	24.8	2.20	8.40
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.10	0.03
Tiền cuối kỳ	13.9	26.9	51.7	54.0	62.4